

Một số vấn đề đặt ra đối với chính sách mở cửa hệ thống ngân hàng Việt Nam

NGUYỄN CHIẾN THẮNG

Bài viết phân tích một số vấn đề đặt ra đối với chính sách mở cửa của hệ thống ngân hàng Việt Nam giai đoạn từ gia nhập WTO đến nay, phân tích tác động của việc mở cửa đến hệ thống ngân hàng và so sánh hiệu quả hoạt động giữa các loại hình ngân hàng (thương mại nhà nước, thương mại cổ phần, liên doanh và 100% vốn nước ngoài).

Từ khóa: chính sách mở cửa, tự do hóa hệ thống ngân hàng, hội nhập ngân hàng, hội nhập tài chính.

1. Một số vấn đề đặt ra đối với hệ thống ngân hàng các nước đang phát triển trong bối cảnh hội nhập

Có lẽ không ở đâu vấn đề mở cửa cho đầu tư nước ngoài tại các nước đang phát triển lại nóng hổi như ngành ngân hàng. Điều này xuất phát từ vai trò quan trọng của hệ thống ngân hàng đối với nền kinh tế, được ví như “huyết mạch” nuôi dưỡng các hoạt động kinh tế. Vì thế bất kỳ một sự rủi ro nào của ngành ngân hàng có thể gây nên những tác hại mang tính hệ thống đối với toàn bộ nền kinh tế. Bên cạnh đó, sự vượt trội của các ngân hàng nước ngoài so với ngân hàng trong nước về tiềm lực vốn, công nghệ, kỹ năng quản lý, một mặt có thể có những tác động tích cực đối với hệ thống ngân hàng trong nước thông qua việc cải thiện môi trường pháp lý, bổ sung nguồn vốn, công nghệ, nâng cao chất lượng dịch vụ ngân hàng, mặt khác có thể đặt các ngân hàng trong nước trước rủi ro phá sản, thu hẹp thị phần.

Qua các nghiên cứu về phát triển hệ thống ngân hàng các nước đang phát triển trong bối cảnh mở cửa, hội nhập, có thể thấy nổi lên một số vấn đề sau:

Thứ nhất, là vai trò quan trọng của chính sách cạnh tranh đối với khu vực dịch vụ nói chung và hệ thống ngân hàng nói riêng trong bối cảnh tự do hóa. Sự thay đổi đơn thuần sở hữu doanh nghiệp từ nhà nước sang tư nhân

hoặc đầu tư nước ngoài tự thân không đảm bảo môi trường cạnh tranh thực sự, vì hoàn toàn có thể độc quyền nhà nước sẽ chuyển thành độc quyền tư nhân hoặc độc quyền nước ngoài, nếu chính phủ không có chính sách cạnh tranh đi kèm, cũng như các quy định hỗ trợ cạnh tranh. Việc thiết lập chính sách cạnh tranh càng trở nên quan trọng hơn đối với dịch vụ ngân hàng, vì đây là một ngành có đặc điểm tập trung cao dưới sự chi phối của một số tập đoàn tài chính mạnh trên thế giới (Moreno, R. và Villar, A., 2005) và hiện nay xu hướng chi phối thị trường mang tính độc quyền của các ngân hàng nước ngoài là rõ nét tại nhiều nước đang phát triển. Chẳng hạn, tại Namibia, sự chi phối của các ngân hàng nước ngoài, đặc biệt là của Nam Phi đã khiến cho chi phí dịch vụ tài chính trở nên đắt đỏ (Nepu, 1998). Tại Kenya, các ngân hàng nước ngoài đã cấu kết với nhau dưới dạng cartel để thoả thuận lãi suất cho vay cao đối với khách hàng, gây ảnh hưởng tiêu cực đến đầu tư của nền kinh tế (Stichele, 2004). Mêhicô cũng là một ví dụ về sự chi phối của các ngân hàng nước ngoài trong môi trường thiếu thiết chế cạnh tranh hiệu quả. Những ngân hàng này đã thao túng thị trường tài chính với phí dịch vụ cao và chỉ tập trung cho vay những tập đoàn lớn của nước ngoài đang hoạt động trên đất

Nguyễn Chiến Thắng, TS., Viện Kinh tế Việt Nam.

Mêhicô, làm thu hẹp lượng tín dụng dành cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ trong nước (Schulz, 2006).

Khác với các nước trên, một số nền kinh tế chuyển đổi như Séc, Ba Lan, Hungary là những ví dụ thành công về phát triển có hiệu quả ngành ngân hàng, khi đồng thời mở cửa cho các nhà đầu tư nước ngoài và thực hiện tốt chính sách cạnh tranh. Ba nước này đã đạt được những thành công như vậy mà không gặp phải các vấn đề độc quyền của các ngân hàng nước ngoài, là do đã thi hành Luật Cạnh tranh một cách có hiệu quả, phù hợp với các tiêu chuẩn của EU. Hiện nay mỗi nước có một cơ quan quản lý cạnh tranh độc lập có trách nhiệm thực thi Luật Cạnh tranh trên tất cả các lĩnh vực, bao gồm cả ngân hàng. Theo Luật Cạnh tranh, các hành vi móc nối, thoả thuận có tính phản cạnh tranh và việc lạm dụng vị thế chi phối thị trường đều bị cấm (MUTRAP, 2006).

Thứ hai, cuộc khủng hoảng tài chính Châu Á cũng như kinh nghiệm tự do hóa tài chính tại châu Mỹ Latinh (Argentina, Mêhicô) cho thấy sự cần thiết phải có các biện pháp điều tiết nhà nước đảm bảo tính lành mạnh tài chính của hệ thống ngân hàng trước khi tự do hóa tài khoản vốn. Nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng, bên cạnh một số nguyên nhân khác như quản trị công ty yếu, chính sách tỷ giá thiếu linh hoạt, thị trường "bong bóng" bất động sản, một nguyên nhân trung tâm của khủng hoảng tài chính tại 4 nước ASEAN là Thái Lan, Indônêxia, Philippin và Malaixia là thiếu một hệ thống điều tiết và giám sát có hiệu quả hệ thống tài chính trong nước cũng như khả năng kiểm soát luồng vốn ngắn hạn. Sau khủng hoảng, các nước chịu tác động đã phải tăng cường các hoạt động điều tiết, giám sát tài chính. Các ngân hàng áp dụng chặt chẽ hơn các nguyên tắc an toàn vốn của Basel I, Basel II. So với năm khủng hoảng 1997, hiện nay hệ thống ngân hàng của các nước trên phát triển hơn cả về chiều rộng và chiều sâu với ít sự méo mó hơn, minh bạch và được giám sát tốt hơn.

Hệ số an toàn vốn đều cao hơn mức tiêu chuẩn quốc tế là 8%. Nếu trước kia tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ vượt quá 25% ở Malaixia, 40% ở Thái Lan và Indônêxia, thì sau khủng hoảng con số này giảm xuống dưới 10%. Điều này cho thấy quản lý rủi ro ở các nước này đã được cải thiện rõ rệt (Man, Y. và En, W., 2006).

Thứ ba, có thể thấy rằng đầu tư nước ngoài là một yếu tố tích cực đối, với các nước đang phát triển và chuyển đổi, vì nó mang đến vốn, công nghệ, và kỹ năng quản lý. Tuy nhiên, xây dựng một hệ thống ngân hàng trong nước mạnh mẽ, đủ sức cạnh tranh và hợp tác với các ngân hàng nước ngoài vẫn là một mục tiêu mà bất cứ nước nào cũng mong muốn. Kinh nghiệm của các nước chuyển đổi cũng như các nước mới trải qua khủng hoảng trong việc nâng cao năng lực cạnh tranh của hệ thống ngân hàng trong nước là rất đa dạng, tuy nhiên có thể khái quát lại một số hướng như sau: (i) cải cách khu vực ngân hàng thương mại nhà nước thông qua chương trình cổ phần hóa (Ba Lan, Hungary, Séc, Trung Quốc, ...); (ii) tái cấp vốn các ngân hàng không đảm bảo về tỷ lệ an toàn vốn từ nguồn chính phủ; (iii) sáp nhập các ngân hàng nhỏ với nhau để tạo nên các ngân hàng có quy mô vốn lớn; (iv) khuyến khích các ngân hàng trong nước tìm kiếm các nhà đầu tư chiến lược nước ngoài để tăng vốn, cải thiện công nghệ và nâng cao trình độ quản lý rủi ro; (v) giải quyết vấn đề nợ xấu thông qua Công ty Quản lý tài sản (Asset Management Company - AMC); (vi) đóng cửa các ngân hàng làm ăn thua lỗ và cắt giảm lao động để nâng cao hiệu quả kinh doanh; (vii) đa dạng hóa loại hình dịch vụ cũng như đối tượng khách hàng (MUTRAP, 2006).

2. Chính sách mở cửa cho ngân hàng nước ngoài vào Việt Nam

Việt Nam bắt đầu mở cửa hệ thống ngân hàng vào năm 1990 với sự kiện cho phép thành lập ngân hàng liên doanh đầu tiên là Indovina Bank (liên doanh giữa Ngân hàng Cathay United, Đài Loan và Ngân hàng Công

thương, Việt Nam), năm 1992 với chi nhánh ngân hàng nước ngoài đầu tiên tại Việt Nam là chi nhánh ngân hàng ANZ của Ôxtrâyli-a. Đến năm 2008, Việt Nam cấp phép 5 ngân hàng nước ngoài thành lập ngân hàng 100% vốn nước ngoài, cụ thể là: HSBC (Hong Kông), Standard Chartered (Anh), ANZ (Ôxtrâyli-a), Shinhan (Hàn Quốc), và Hong Leong (Malaixia).

Chính sách mở cửa hệ thống ngân hàng của Việt Nam có thể chia thành hai giai đoạn: giai đoạn trước gia nhập WTO (trước năm 2007) và giai đoạn từ 2007 - đến nay.

2.1. Giai đoạn trước gia nhập WTO

Trước khi Việt Nam gia nhập WTO, các ngân hàng nước ngoài chịu nhiều hạn chế cả về mặt phạm vi cũng như hoạt động kinh doanh. Theo Nghị định 13/1999/NĐ-CP năm 1999, ngân hàng nước ngoài được phép hoạt động tại Việt Nam dưới 3 hình thức sau đây:

BẢNG 1: Các hình thức hoạt động của ngân hàng nước ngoài ở Việt Nam

| Các hình thức | Thời gian hoạt động (tối đa) | Vốn pháp định |
|--------------------------------|------------------------------|---------------|
| Chi nhánh ngân hàng nước ngoài | 20 năm | 15 triệu USD |
| Ngân hàng liên doanh | 30 năm | 10 triệu USD |
| Văn phòng đại diện | 5 năm | |

Nguồn: Nghị định 13/1999/NĐ-CP.

Luật Các tổ chức tín dụng năm 2004 đã mở rộng thêm một hình thức nữa là cho phép thành lập ngân hàng 100% vốn nước ngoài tại Việt Nam, tuy nhiên trên thực tế cho đến gia nhập WTO không một ngân hàng nước ngoài được thành lập tại Việt Nam.

Đối với nghiệp vụ huy động vốn, ngân hàng nước ngoài không được nhận tiền gửi tiết kiệm dưới bất kỳ hình thức nào. Ngân hàng nước ngoài chỉ được nhận tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn theo quy định của Ngân hàng Nhà nước (NHNN) Việt Nam, cụ thể là:

- Nhận tiền gửi không kỳ hạn bằng đồng Việt Nam của các thể nhân và pháp nhân không có quan hệ tín dụng tối đa 25% và những khách hàng có quan hệ tín dụng bằng 100% so với mức vốn điều lệ;

- Nhận tiền gửi có kỳ hạn từ những tổ chức có quan hệ tín dụng không quá 50% vốn điều lệ.

Trong hoạt động tín dụng, ngân hàng nước ngoài được phép cho vay các kỳ hạn, tuy nhiên các ngân hàng nước ngoài không được nhận thế chấp bằng quyền sử dụng đất.

Về mặt góp vốn, nhà đầu tư nước ngoài góp vốn không được quá 50% vốn điều lệ trong các ngân hàng liên doanh; một cổ đông nước ngoài không được góp quá 10% và tổng số vốn cổ phần của nước ngoài không quá 30% vốn điều lệ của một ngân hàng thương mại (NHTM) cổ phần Việt Nam.

Có thể nói, những quy định mang tính hạn chế này cho thấy mức độ mở cửa thị trường của Việt Nam còn rất hạn chế khi chưa gia nhập WTO.

2.2. Giai đoạn sau WTO (2007 - đến nay)

Sau khi chính thức là thành viên của WTO vào năm 2007, Việt Nam đã thực hiện mở cửa sâu rộng trong lĩnh vực ngân hàng. Về hình thức hiện diện của tổ chức tín dụng (TCTD) nước ngoài tại Việt Nam, theo cam kết gia nhập WTO, từ tháng 4-2007, ngoài hình thức văn phòng đại diện, chi nhánh, ngân hàng liên doanh, các TCTD nước ngoài sẽ được phép thành lập ngân hàng 100% vốn nước ngoài tại Việt Nam. Tuy nhiên, Việt Nam có yêu cầu về tổng tài sản có đối với TCTD muốn thành lập hiện diện thương mại tại Việt Nam, cụ thể ngân hàng mẹ phải có tổng tài sản hơn 20 tỷ USD vào cuối năm trước thời điểm xin mở chi nhánh; đối với việc thành lập ngân hàng liên doanh hoặc ngân hàng 100% vốn nước ngoài là 10 tỷ USD. Ngoài ra, về thời gian hoạt động cũng được nâng lên tối đa không quá 99 năm (thời hạn này trước đây là 20 năm).

Các ngân hàng nước ngoài có thể lựa chọn các cách thức *tiếp cận thị trường thông qua hình thức góp vốn vào các ngân hàng thương mại trong nước*. Các ngân hàng nước ngoài được góp vốn dưới hình thức mua cổ phần các NHTM cổ phần trong nước và tổng số cổ phần được phép nắm giữ bởi các thể nhân và pháp nhân nước ngoài tại mỗi trong nước không được vượt quá 30% vốn điều lệ của ngân hàng, trừ khi luật pháp của Việt Nam có quy định khác hoặc được sự cho phép của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam. Mức trần 30% vốn cổ phần không khác so với quy định tại Nghị định 03/1999/NĐ-CP, tuy nhiên chỉ sau khi gia nhập WTO mới có việc ngân hàng ngoại góp vốn mua cổ phần ngân hàng trong nước và thông qua phương thức tiếp cận này, một số ngân hàng nước ngoài đã trở thành đối tác chiến lược của các ngân hàng trong nước.

Về phạm vi hoạt động và loại hình dịch vụ ngân hàng, các ngân hàng nước ngoài hoạt động tại Việt Nam được phép cung cấp hầu hết các loại hình dịch vụ ngân hàng như: cho vay, nhận tiền gửi, cho thuê tài chính, kinh doanh ngoại tệ, các công cụ thị trường tiền tệ, các công cụ tài chính phái sinh, môi giới tiền tệ, quản lý tài sản, cung cấp dịch vụ thanh toán, tư vấn và thông tin tài chính.

Đối với hoạt động nhận tiền gửi, các chi nhánh ngân hàng nước ngoài được nhận tiền gửi VND không giới hạn từ các pháp nhân và lộ trình huy động tiền gửi từ thể nhân Việt Nam sẽ được nới lỏng trong vòng 5 năm kể từ ngày 1-1-2007 ở mức tối đa là 650% vốn pháp định của ngân hàng, tiến tới đối xử quốc gia đầy đủ vào năm 2011.

3. Tác động của việc mở cửa cho ngân hàng nước ngoài đến hoạt động của thị trường ngân hàng Việt Nam

3.1. Bức tranh ngành ngân hàng

Tính đến cuối năm 2015, hệ thống ngân hàng của Việt Nam gồm 7 NHTM nhà nước, 28 NHTM cổ phần, 50 chi nhánh ngân hàng nước ngoài, 4 ngân hàng liên doanh và 5 ngân hàng 100% vốn nước ngoài.

Có thể thấy, sau gia nhập WTO, với cam kết mở cửa ngành ngân hàng, số lượng ngân hàng nước ngoài xâm nhập thị trường Việt Nam đã tăng lên đáng kể. Chi nhánh ngân hàng nước ngoài từ 34 chi nhánh năm 2006 lên 50 chi nhánh năm 2015; ngân hàng 100% vốn nước ngoài từ chỗ không có ngân hàng nào trước khi gia nhập WTO đã có 5 ngân hàng vào Việt Nam năm 2008 và duy trì hoạt động cho đến nay.

BẢNG 2: Số lượng các ngân hàng thương mại, 2002 - 2015

| | Trước gia nhập WTO | | Sau gia nhập WTO | | | |
|--------------------------------|--------------------|-----------|------------------|------------|------------|-----------|
| | 2002 | 2006 | 2007 | 2008 | 2010 | 2015 |
| NHTM nhà nước | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | 7 |
| NHTM cổ phần | 36 | 36 | 34 | 40 | 38 | 28 |
| Chi nhánh ngân hàng nước ngoài | 26 | 34 | 41 | 45 | 48 | 50 |
| NHTM liên doanh | 4 | 5 | 5 | 5 | 5 | 2 |
| Ngân hàng 100% vốn nước ngoài | 0 | 0 | 0 | 5 | 5 | 6 |
| Tổng | 71 | 80 | 85 | 100 | 101 | 93 |

Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo thường niên của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam các năm.

Về các ngân hàng liên doanh, trước đây có 5 ngân hàng liên doanh, nhưng sau gia nhập WTO, năm 2008 ngân hàng Shinhavina bank (liên doanh với đối tác Hàn Quốc) đã chuyển sang ngân hàng 100% vốn nước ngoài (ngân

hàng Shinha), cuối năm 2015 ngân hàng Vinasiam Việt Thái (liên doanh với đối tác Thái Lan) chuyển sang chi nhánh ngân hàng nước ngoài (Chi nhánh ngân hàng Siam), tháng 4-2016 ngân hàng liên doanh VID

Một số vấn đề đặt ra ...

Public Bank (liên doanh với đối tác Malaixia) ngoài (Ngân hàng Public Bank Vietnam) nên chuyển thành ngân hàng 100% vốn nước hiện nay chỉ còn 2 ngân hàng liên doanh.

BẢNG 3: Các ngân hàng liên doanh

| Ngân hàng | Năm thành lập | Đối tác trong nước | Đối tác nước ngoài |
|---------------------|---------------|--------------------|------------------------------------|
| Indovina Bank | 1990 | Vietinbank (50%) | Cathay United Bank, Đài loan (50%) |
| Vietnam Russia Bank | 2006 | BIDV (50%) | VTB, Nga (50%) |

Nguồn: Ngân hàng Nhà nước.

Về ngân hàng 100% vốn nước ngoài, 5 ngân hàng 100% vốn đầu tư nước ngoài hoạt động tại Việt Nam đều được cấp phép ngay trong năm 2008, một năm sau khi Việt Nam gia nhập WTO, trong đó có một số ngân hàng đã từng có mặt tại Việt Nam từ rất lâu như HSBC và Standard Charter.

BẢNG 4: Các ngân hàng 100% vốn nước ngoài đang hoạt động tại Việt Nam tính đến 1-4-2016

| STT | Tên ngân hàng | Nước đầu tư | Số, ngày cấp giấy phép | Vốn điều lệ (tỷ VND) |
|-----|---|-------------|-----------------------------|----------------------|
| 1 | Ngân hàng TNHH 1 thành viên HSBC (Việt Nam) | Hồng Kông | 235/GP-NHNN ngày 8/9/2008 | 7.528 |
| 2 | Ngân hàng TNHH 1 thành viên Standard Chartered (Việt Nam) | Anh | 236/GP-NHNN Ngày 8/9/2008 | 3.080 |
| 3 | Ngân hàng TNHH 1 thành viên ANZ (Việt Nam) | Úc | 268/GP-NHNN 9/10/2008 | 3.000 |
| 4 | Ngân hàng TNHH 1 thành viên Shinhan (Việt Nam) | Hàn Quốc | 341/GP-NHNN 29/12/2008 | 4.547 |
| 5 | Ngân hàng TNHH 1 thành viên Hong Leong (Việt Nam) | Malaixsia | 342/GP-NHNN ngày 29/12/2008 | 3.000 |
| 6 | Ngân hàng TNHH 1 thành viên Public Bank (Việt Nam) | Malaixsia | 38/GP-NHNN ngày 24/3/2016 | 3.000 |

Nguồn: Ngân hàng Nhà nước.

Bên cạnh hình thức liên doanh và đầu tư 100% vốn nước ngoài, các ngân hàng nước ngoài còn xâm nhập thị trường Việt Nam dưới hình thức M&A, đặc biệt sau khi gia nhập WTO. Điều này xuất phát từ chiến lược tận dụng thế mạnh của các ngân hàng Việt Nam là có sẵn mạng lưới chi nhánh và mạng lưới khách hàng. Còn phía Việt Nam tranh thủ được phía các ngân hàng nước ngoài ở nguồn lực tài chính, công nghệ và kỹ năng quản lý. Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tại các ngân hàng thương mại cổ phần gia tăng. Ngay sau

khi mở cửa khu vực ngân hàng, nhóm các NHNN khi đó đã tiến hành quá trình cổ phần hóa đồng thời nhóm các NHTM cổ phần trong nước cũng tiến hành nâng vốn (Tạo, 2008). Đối với các ngân hàng thương mại, việc mở cửa thị trường trong nước đồng nghĩa với việc gia tăng tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài. Trong nhóm ngân hàng cổ phần nhà nước, Vietinbank và Vietcombank đang có mức tỷ lệ sở hữu nước ngoài lần lượt là 28% và 21%. Trong số các ngân hàng thương mại cổ phần, tỷ lệ sở hữu nước ngoài nhìn

chung có xu hướng gia tăng ở các ngân hàng có quy mô lớn và trung bình như ACB, EIB, TCB, VIB, VPB, khoảng từ 20 - 30%. Cá biệt có ACB có tỷ lệ sở hữu nước ngoài "kịch trần" 30% trong giai đoạn 2012 - 2015. An Bình mặc dù là ngân hàng có quy mô nhỏ, song với sự tham gia tư vấn của Công ty tài chính Quốc tế (IFC, thuộc nhóm Ngân hàng Thế giới) từ năm 2012, đã gia tăng tỷ lệ sở hữu nước ngoài từ 0 lên đến 20% năm 2011 - 2012 và 30% năm 2013 -2015. Chính nhờ việc gia tăng tỷ lệ sở hữu nước ngoài này mà ABB đã chủ động tái cơ cấu, "thoát khỏi" danh sách các ngân hàng yếu kém buộc phải tái cơ cấu bị động.

3.2. Tác động của việc mở cửa hoạt động ngân hàng nước ngoài từ năm 2007 đến nay

Việc mở cửa hệ thống ngân hàng đã gây tác động mạnh lên hoạt động thị trường ngân hàng tại Việt Nam về cả chất lượng hoạt động cũng như môi trường hoạt động khu vực ngân hàng. Về chất lượng hoạt động, có thể thấy sự cạnh tranh hay chính xác hơn quan ngại về tiềm năng của các định chế ngân hàng nước ngoài khiến các NHTMCP trong nước tự điều chỉnh và cải thiện khả năng hoạt động và khả năng cung ứng dịch vụ. Về môi trường hoạt động, sự xuất hiện của các ngân hàng nước ngoài với các chuẩn mực hoạt động quốc tế tạo động cơ thúc đẩy cơ quan chức năng (NHNN) áp dụng các chuẩn mực quốc tế, như các tiêu chuẩn Basel vào công tác thanh tra giám sát, làm lành mạnh và an toàn hơn cho các hoạt động ngân hàng.

Các ngân hàng nước ngoài thường đến từ những nước phát triển, hoạt động quy củ, phương thức quản trị hiện đại khoa học, nên hoạt động của các chi nhánh này tại Việt Nam cũng được thừa hưởng những ưu thế đó. Do đó, để có thể cạnh tranh với các ngân hàng có yếu tố nước ngoài, các ngân hàng thương mại trong nước có xu hướng tăng cường áp dụng phương thức quản trị và công nghệ hiện đại trong hoạt động ngân hàng.

Xu hướng này cùng với sự thúc đẩy trong việc tìm tiếng nói chung với các nhà đầu tư và các đối tác nước ngoài trên con đường hợp tác, cạnh tranh đã gây động lan tỏa tới cả những ngân hàng khác. Rất nhiều ngân hàng thương mại trong nước đã thuê chuyên gia nước ngoài cung cấp các gói thầu tư vấn tập trung vào những vấn đề không được chú ý trước khi gia nhập WTO như xây dựng chiến lược, lập kế hoạch kinh doanh, quản trị rủi ro, quản trị nhân sự, đánh giá chất lượng dịch vụ

Bên cạnh đó, tính minh bạch, công khai, quản trị ngân hàng được cải thiện dần thu hẹp khoảng cách so với các chuẩn mực quốc tế. Tỷ lệ sở hữu nước ngoài trong các ngân hàng thương mại gia tăng, đồng nghĩa với việc các ngân hàng thương mại phải chuẩn hóa hoạt động quản trị, kế toán, tài chính theo thông lệ quốc tế, đảm bảo các tiêu chuẩn về minh bạch, công khai. Đa phần các ngân hàng thương mại khi niêm yết trên thị trường chứng khoán đã phải chuyển hệ thống kế toán sang chuẩn mực quốc tế (IFRS), bên cạnh hệ thống kế toán theo chuẩn mực Việt Nam (VAS). Một số các ngân hàng thương mại lớn cũng đã thuê các tổ chức định giá, xếp hạng quốc tế để định mức tín nhiệm nhằm tìm kiếm cơ hội thâm nhập thị trường quốc tế trong bối cảnh hội nhập của các ngân hàng thương mại Việt Nam.

Các ngân hàng nước ngoài thường tiên phong trong việc áp dụng công nghệ hiện đại, giới thiệu sản phẩm dịch vụ mới, chiếm ưu thế trong các dịch vụ thanh toán và hoạt động phi tín dụng. Vì vậy, việc áp dụng công nghệ hiện đại vào hoạt động ngân hàng cũng được tăng cường dưới ảnh hưởng của nhà đầu tư nước ngoài. Hầu hết các ngân hàng có sở hữu nước ngoài đều lên kế hoạch triển khai áp dụng hệ thống phần mềm công nghệ hiện đại để quản trị ngân hàng, như hệ thống core-banking, hệ thống quản trị khách hàng CRM để nâng cao chất lượng dịch vụ. Tương tự như đối với hoạt động quản trị ngân hàng, tác động từ việc một số ngân

Một số vấn đề đặt ra ...

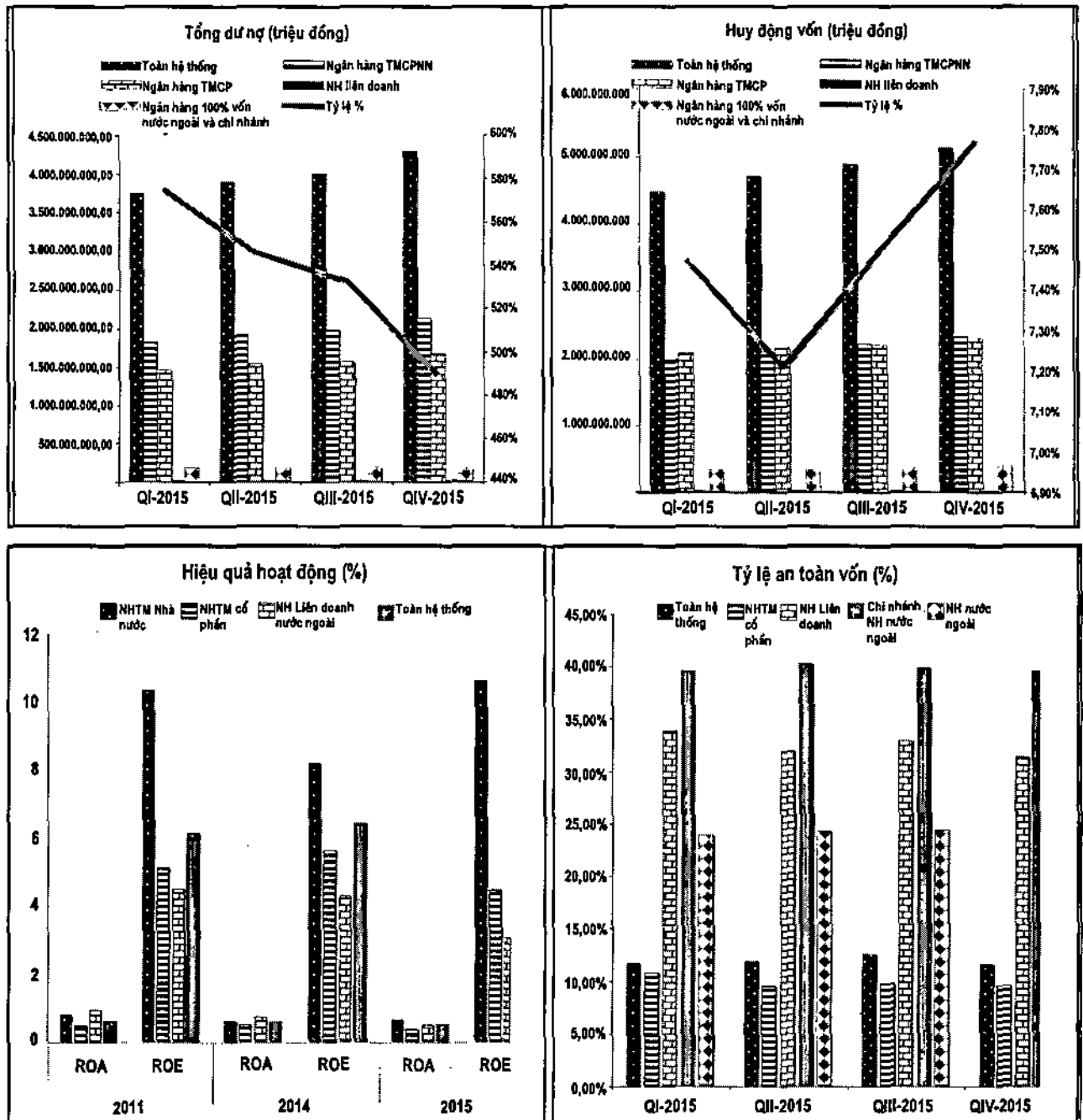
hàng áp dụng hệ thống công nghệ thông tin và áp lực cạnh tranh nâng cao chất lượng dịch vụ đã khiến việc này trở nên trở nên phổ biến trong khu vực ngân hàng Việt Nam.

Việc nâng cao năng lực cạnh tranh, dịch chuyển mô hình cung cấp dịch vụ từ thụ động sang chủ động cung cấp giải pháp mang tính trọn gói đáp ứng nhu cầu dịch vụ của

khách hàng đã trở nên phổ biến đặc biệt ở nhóm ngân hàng thương mại cổ phần. Ngân hàng Techcombank, Martime bank là những ví dụ điển hình trong việc chuyển đổi mô hình dịch vụ.

3.3. So sánh bức tranh hoạt động giữa các ngân hàng nước ngoài và các ngân hàng trong nước

HÌNH 1: Bức tranh hoạt động hệ thống ngân hàng



Nguồn: Tổng hợp số liệu từ website NHNN.

So sánh giữa hai khối ngân hàng nước ngoài và ngân hàng trong nước, có thể thấy mỗi khối có thế mạnh của mình. Nếu như khối ngân hàng nước ngoài có sức mạnh về vốn, công nghệ và kỹ năng quản lý, thì khối ngân hàng trong nước lại có thế mạnh về mạng lưới rộng khắp của mình trên cả nước, đặc biệt đối với bốn ngân hàng thương mại nhà nước. Vì thế bên cạnh xu hướng cạnh tranh với nhau trên một số mảng hoạt động, hai khối này còn hợp tác với nhau trên cơ sở bổ sung thế mạnh của mình, để cùng nhau phát triển, như làn sóng M&A của các ngân hàng nước ngoài đối với các ngân hàng thương mại cổ phần trong nước, cũng như các chương trình hợp tác kỹ thuật giữa hai khối (mạng lưới thanh toán điện tử, ...). Về phạm vi hoạt động, khối nước ngoài với lợi thế của mình tập trung vào dịch vụ ngân hàng đầu tư và cũng chỉ tập trung vào một số nhóm khách hàng đặc thù của mình, như các doanh nghiệp FDI, dân cư có mức thu nhập trung bình và cao ở các thành phố lớn.

Riêng trong lĩnh vực thu xếp phát hành trái phiếu, mua bán cổ phần, khối ngân hàng ngoại hiện đang nắm giữ hầu hết các khách hàng lớn trong nước. Cụ thể, tháng 11-2014, HSBC, Standard Chartered Bank và Deutsche Bank đóng vai trò là tổ hợp quản lý cho đợt phát hành trái phiếu quốc tế 1 tỷ USD cho Chính phủ Việt Nam. Tháng 12-2014, Standard Chartered và Ngân hàng Societe Generale Corporate and Investment đã hỗ trợ Masan Consumer phát hành trái phiếu thành công 2.100 tỷ đồng trái phiếu thời hạn 10 năm lần đầu tiên, với sự bảo lãnh từ tổ chức đầu tư và bảo lãnh tín dụng CGIF thuộc ADB. Hàng loạt các vụ phát hành trái phiếu quốc tế của các tập đoàn lớn trong các năm trước đó như: Vinacomin, Vingroup, BIDV, HAG...cũng đều được các ngân hàng đầu tư lớn của thế giới đang hoạt động tại Việt Nam thu xếp.

Về dịch vụ bán lẻ, với lợi thế về tài chính, kinh nghiệm cũng như chất lượng dịch vụ chuyên nghiệp, sự tiên phong trong việc phát

triển và áp dụng các công nghệ hiện đại, các sản phẩm mới tại thị trường Việt Nam như hoạt động ngân hàng điện tử, các ngân hàng khối ngoại tập trung vào phân khúc khách hàng là người trung lưu, có thu nhập trung bình và cao tại các thành phố lớn. Vì vậy, sự có mặt của khối ngân hàng nước ngoài chưa tác động mạnh đến thị phần của các ngân hàng trong nước, cơ bản duy trì ở phạm vi dưới 10%. Tuy nhiên, xét từ góc độ an toàn vốn, tỷ lệ CAR cho thấy, các ngân hàng khối ngoại ít tham gia vào các hoạt động tín dụng có tỷ lệ rủi ro cao. So với khối NHTM cổ phần, khối Ngân hàng nước ngoài có tỷ lệ an toàn cao hơn khối ngân hàng thương mại cổ phần và cao hơn nhiều so với mức quy định tỷ lệ an toàn 9%.

4. Định hướng mở cửa cho ngân hàng nước ngoài trong giai đoạn tới và chuẩn bị của Việt Nam

Thực hiện lộ trình các cam kết từ AEC trong lĩnh vực tài chính, Việt Nam sẽ phải mở cửa cho các ngân hàng các nước ASEAN với việc nới lỏng trần sở hữu nước ngoài mua cổ phần ngân hàng trong nước từ 30% lên 70%. Bên cạnh đó, việc hội nhập môi trường tài chính toàn cầu là một xu hướng tất yếu trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay, đặc biệt khu vực ngân hàng với đặc thù là nơi trung chuyển luồng vốn cho nền kinh tế và việc này đã được cụ thể hóa trong các cam kết của Việt Nam tại TPP. Cụ thể hiệp định TPP tiếp tục mở cửa sâu và rộng khu vực ngân hàng khi Việt Nam cam kết không phân biệt đối xử giữa nhà cung cấp dịch vụ tài chính trong nước và nước ngoài, cho phép các tổ chức tài chính nước ngoài cung cấp dịch vụ tài chính qua biên giới trên một số lĩnh vực, sản phẩm tài chính, bảo hộ nhà đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực tài chính, nghĩa vụ về minh bạch hóa... Đây là một bước tiến tiếp theo các cam kết WTO. Đồng thời các luồng vốn ngoại mới từ TPP tạo động lực cho NHNN xem xét việc mở rộng quyền sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài đối với các ngân hàng trong nước.

Tuy nhiên, có thể nhận thấy, sự thâm nhập ngày càng tăng của các ngân hàng nước ngoài theo lộ trình mở cửa của các hiệp định thương mại tự do sẽ đặt ra một số thách thức khu vực ngân hàng trong nước như sau (Thanh, 2016):

- Áp lực cạnh tranh trong ngành sẽ ngày càng tăng lên.
- Khả năng ngân hàng nội địa mất dần các phân khúc thị trường quan trọng.
- Sức ép bị thâm tóm và chi phối cũng tăng cao nhất là khi chưa giải quyết rõ ràng vấn đề sở hữu chéo giữa các ngân hàng Việt Nam.

Để chuẩn bị cho các thách thức này, NHNN đã thực hiện đề án 254 tái cơ cấu khu vực ngân hàng giai đoạn 2011-2015 với mục tiêu cơ cấu lại căn bản, triệt để và toàn diện hệ thống các tổ chức tín dụng để đến năm 2020 phát triển được hệ thống các tổ chức tín dụng đa năng theo hướng hiện đại, hoạt động an toàn, hiệu quả vững chắc với cấu trúc đa dạng về sở hữu, quy mô, loại hình có khả năng cạnh tranh lớn hơn và dựa trên nền tảng công nghệ, quản trị ngân hàng tiên tiến phù hợp với thông lệ, chuẩn mực quốc tế về hoạt động ngân hàng nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu về dịch vụ tài chính, ngân hàng của nền kinh tế. Một trong những điểm nổi bật quan trọng của đề án tái cơ cấu của Chính phủ đó là, cho phép nhà đầu tư nước ngoài sở hữu 100% ngân hàng trong nước (đối với ngân hàng yếu kém cần nguồn vốn mới) và việc xây dựng những công cụ giám sát xử lý hiện đại cho phép NHNN điều chỉnh, tác động một cách hiệu quả hơn đến hoạt động ngân hàng. Hiện nay NHNN cũng đang trong quá trình xây dựng kế hoạch tiếp theo đề án 254 cho giai đoạn 2015-2020, nhằm

củng cố thêm quá trình tái cơ cấu các tổ chức tín dụng và tăng cường xử lý nợ xấu. Về cơ bản, đây là tiền đề cho phép ngân hàng trong nước duy trì được khả năng cạnh tranh với các ngân hàng nước ngoài./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chandler & Thong-ek, (2011), Foreign banks to increase their presence in Thailand. International Financial Law Review, <http://www.iflr.com/Article/2923753/Foreign-banks-to-increase-their-presence-in-Thailand.html>
2. Dự án hỗ trợ thương mại đa biên (MUTRAP, 2006), *Nghiên cứu tác động của tự do hóa dịch vụ ngân hàng đối với cạnh tranh trong lĩnh vực ngân hàng.*
3. Man Y. & En W. (2006), *The Asian financial crisis 10 years on: What has changed and what have we learnt?*
4. Moreno R. and Villar A. (2005), *The increased role of foreign bank entry in emerging markets.* BIS paper 23.[84]
5. Nepu (1998), *Namibia: Financial services and the GATS.* CAPAS Report.
6. Schulz H. (2006), *Foreign banks in Mexico: New conquistadors or agents of change?* University of Pennsylvania.
7. Stichele M. (2004), *Critical issues in the financial sector.* Center for research on multinational corporations.
8. Thanh N. (2016), *Tác động của Hiệp định Đối tác kinh tế chiến lược xuyên Thái Bình Dương (TPP) đến ngành ngân hàng Việt Nam.* Viện Chiến lược ngân hàng.
9. Tao N. (2008), *Những thành công bước đầu của ngân hàng Việt Nam sau một năm gia nhập WTO,* Tạp chí Quản lý kinh tế, Số 18 (1+2/2008).
10. Wihardja M. M. (2012), *Foreign banks vs domestic bank.* The Jakarta Post. <http://www.thejakartapost.com/news/2012/08/28/foreign-banks-vs-domestic-banks.html>.